CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI
Tel: 02803 829154; Fax: 02803 829 056
Email: cpximanglahien@gmail.com
Website: Http://www.ximanglahien.com.vn
Địa chỉ: Xã La Hiên - Huyện Võ Nhai - Tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III và Năm 2020

Nơi nhận: Lưu Văn phòng
Công ty Cổ phần xi măng La Hiên - VVMI

Thái Nguyên, tháng 10/2020

ISO 9001:2000

MỤC LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III - Năm 2020

			Số trang
1 .	Tờ trình báo cáo quyết toán		
2 .	Bảng cân đối số phát sinh tài khoản		1-2
3 .	Bảng cân đối kế toán	Biểu mẫu 01 - DN	3-4
4 .	Kết quả hoạt động kinh doanh	Biểu mẫu 02 - DN	5
5 .	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Biểu mẫu 03 - DN	6
6 .	Thuyết minh báo cáo tài chính	Biểu mẫu 04 - DN	7-25
7 .	Phụ biểu TM BCTC: Phải thu của KH ngắn hạn trong TKV	Biểu mẫu 03A-TM-TKV	26
8 .	Phụ biểu TM BCTC: Phải thu của KH ngắn hạn ngoài TKV	Biểu mẫu 03B-TM-TKV	27-30
9 .	Phụ biểu TM BCTC: Phải thu khác	Biểu mẫu 04-TM-TKV	31
10 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo CT công nợ phải thu khó đòi	Biểu mẫu 06-TM-TKV	32
11 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	Biểu mẫu 08A-TM-TKV	33
12 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo chi phí XDCB dở dang	Biểu mẫu 08B-TM-TKV	34
13 .	Biểu tổng hợp tăng giảm nguyên giá và hao mòn TSCĐ, BĐSĐT	Biểu mẫu 07 - Vinacomin	35
14 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo TH tăng, giảm TSCĐ hữu hình	Biểu mẫu 09-TM-TKV	36-41
15 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo TH tăng, giảm TSCĐ vô hình	Biểu mẫu 10-TM-TKV	42-45
16 .	Phụ biểu TM BCTC: Chi phí trả trước	Biểu mẫu 13-TM-TKV	46
17 .	Phụ biểu TM BCTC: Phải trả người bán ngắn hạn trong TKV	Biểu mẫu 16A-TM-TKV	47
18 .	Phụ biểu TM BCTC: Phải trả người bán ngắn hạn ngoài TKV	Biểu mẫu 16B-TM-TKV	48-51
19 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo TH thực hiện nghĩa vụ với NN	Biểu mẫu 19-TM-TKV	52

TỔNG C.TY CN MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
C.TY CP XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Mẫu số B01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quí III và Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số tiền 30/09/2020	Số tiền 01/01/2020
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**86.830.058.733**	**47.246.583.600**
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**17.759.249.492**	**17.673.820.414**
1. Tiền	111	VI.1	17.759.249.492	17.673.820.414
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**0**	**0**
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**37.473.235.868**	**17.039.504.140**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	37.271.701.365	17.267.060.621
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		524.246.791	132.077.659
7. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	937.125.014	842.311.741
8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4a	(1.259.837.302)	(1.201.945.881)
9. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV. Hàng tồn kho	**140**	**VI.7**	**30.253.635.367**	**12.533.259.046**
1. Hàng tồn kho	141		30.322.722.547	12.655.009.812
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(69.087.180)	(121.750.766)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.343.938.006**	**0**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	1.343.938.006	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**231.880.028.058**	**262.018.533.651**
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**503.181.276**	**468.799.986**
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	503.181.276	468.799.986
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.4b	0	0
II. Tài sản cố định	**220**		**215.581.612.871**	**242.730.242.905**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	215.581.612.871	242.730.242.905
- Nguyên giá	*222*		*934.987.789.008*	*925.972.787.992*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(719.406.176.137)*	*(683.242.545.087)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	0	0
- Nguyên giá	*228*		*1.632.274.438*	*1.632.274.438*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		*(1.632.274.438)*	*(1.632.274.438)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	VI.12	**0**	**0**
IV. Tài sản dở dang dài hạn	***240***	VI.8	**461.834.801**	**369.758.652**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	*241*			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		461.834.801	369.758.652
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**0**	**0**
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**15.333.399.110**	**18.449.732.108**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	15.333.399.110	18.449.732.108
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**318.710.086.791**	**309.265.117.251**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số tiền 30/09/2020	Số tiền 01/01/2020
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**137.458.694.450**	**134.514.767.132**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**112.584.278.456**	**128.620.126.698**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	41.724.765.820	30.406.530.906
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		160.788.306	1.666.566.876
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.19	7.519.490.159	15.032.007.156
4. Phải trả người lao động	314		26.386.603.444	31.616.036.795
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	3.901.599.314	3.177.148.262
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	3.042.454.520	3.397.045.560
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	13.320.970.167	38.436.556.480
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	7.086.699.999	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.440.906.727	4.888.234.663
II. Nợ dài hạn	**330**		**24.874.415.994**	**5.894.640.434**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd	0	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		24.425.655.010	5.480.260.740
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	448.760.984	414.379.694
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**181.251.392.341**	**174.750.350.119**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**181.251.392.341**	**174.750.350.119**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	**411**	**VI.25a**	**120.000.000.000**	**100.000.000.000**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	464.476.156	464.476.156
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	32.114.635.437	32.114.635.437
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	28.672.280.748	42.171.238.526
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.467.437.292	11.882.812.681
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26.204.843.456	30.288.425.845
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		**318.710.086.791**	**309.265.117.251**
			0	0

Ngày 15 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hằng	*Lê Thị Thu Hiền*	*Nguyễn Văn Dũng*

TỔNG C.TY CN MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
C.TY CP XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Mẫu số B02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III - Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ III		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 30/09/2020	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	166.784.953.682	167.948.662.528	497.360.084.780	490.253.997.951
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	0	0	0	0
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		166.784.953.682	167.948.662.528	497.360.084.780	490.253.997.951
4 Giá vốn hàng bán	11	VII.3	145.020.845.409	150.543.633.300	433.440.773.026	430.955.010.054
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		21.764.108.273	17.405.029.228	63.919.311.754	59.298.987.897
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1.969.877	1.754.149	6.011.282	3.968.756
7 Chi phí tài chính	22	VII.5	659.319.291	1.884.504.262	3.463.798.395	6.075.942.237
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*659.319.291*	*1.884.504.262*	*2.937.890.914*	*6.075.901.731*
8 Chi phí bán hàng	25	VII.8a	2.143.275.894	3.206.941.832	7.704.849.169	10.691.622.155
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	7.832.506.514	6.452.615.311	19.989.445.994	18.460.752.911
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		11.130.976.451	5.862.721.972	32.767.229.478	24.074.639.350
11 Thu nhập khác	31	VII.6	14.082.089	53.960.902	33.824.841	74.605.479
12 Chi phí khác	32	VII.7	-	672.520	0	672.520
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		14.082.089	53.288.382	33.824.841	73.932.959
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11.145.058.540	5.916.010.354	32.801.054.319	24.148.572.309
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	2.241.011.708	1.194.641.498	6.596.210.863	4.865.714.461
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	VII.11	8.904.046.832	4.721.368.856	26.204.843.456	19.282.857.848
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		890,40	472,1	2.620,48	1.928,29
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày 15 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hằng	*Lê Thị Thu Hiền*	*Nguyễn Văn Dũng*

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

TỔNG C.TY CN MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
C.TY CP XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Mẫu số: B03-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BT
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III - Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ	
			QUÝ III NĂM 2020	QUÝ III NĂM 2019
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**32.801.054.319**	**24.148.572.309**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định	02		36.163.631.050	36.059.597.598
Các khoản dự phòng	03		7.126.309.124	582.389.617
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.011.282)	(3.968.756)
Chi phí lãi vay	06		2.937.890.914	6.075.901.731
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**79.022.874.125**	**66.862.492.499**
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(20.526.004.439)	(10.053.771.971)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(17.667.712.735)	(1.664.755.641)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(1.496.116.986)	4.704.992.928
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		1.772.394.992	1.405.943.100
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
Tiền lãi vay đã trả	14		(3.216.731.322)	(6.045.001.849)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.383.206.461)	(8.758.998.535)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.038.890.000	375.735.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.190.019.170)	(3.511.068.545)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**27.354.368.004**	**43.315.566.986**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.107.077.165)	(37.473.549)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.011.282	3.968.756
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(9.101.065.883)**	**(33.504.793)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		241.483.084.899	354.221.865.582
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(247.653.276.942)	(361.280.694.667)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.997.681.000)	(16.951.837.563)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(18.167.873.043)**	**(24.010.666.648)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**85.429.078**	**19.271.395.545**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**17.673.820.414**	**1.637.597.972**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	**61**			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**17.759.249.492**	**20.908.993.517**

Ngày 15 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hằng	*Lê Thị Thu Hiền*	*Nguyễn Văn Dũng*

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

CÔNG TY CN MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CP XI MĂNG LA HIÊN VVMI
Địa chỉ: La Hiên - Võ Nhai - Thái Nguyên

Mẫu số B09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III và Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI tiền thân là Nhà máy xi măng La Hiên, được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 2228/QĐ-HĐQT ngày 19/9/2007 của Chủ tịch hội đồng quản trị Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4600422240 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2008. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 3, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 21/05/2014.

Công ty có tỷ lệ vốn Nhà nước chiếm giữ 51,383% / vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh.

- *Sản xuất xi măng, đá vôi và thạch cao;*
- *Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, các vật liệu xây dựng khác);*
- *Khai thác và thu gom than non;*
- *Khai thác và thu gom than cứng;*
- *Khai thác quặng sắt;*
- *Khai thác quặng uranium và quặng thorium;*
- *Khai thác quặng kim loại quý hiếm;*
- *Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;*
- *Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (khai thác quặng bô xít);*
- *Đúc sắt, thép;*
- *Đúc kim loại màu;*
- *Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;*
- *Xây dựng nhà các loại;*
- *Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;*
- *Sản xuất các kết cấu kim loại;*
- *Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;*
- *Phá dỡ;*
- *Chuẩn bị mặt bằng;*
- *Lắp đặt hệ thống điện;*
- *Hoàn thiện công trình xây dựng;*

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công trình công nghiệp);

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, thiết bị điện, vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị dùng trong mạch điện);

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

- Vận tải hành khách đường bộ khác;

- Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá (hoạt động của trạm xá);

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (cho thuê văn phòng, kho bãi);

- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Hoạt động liên tục

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

- Đến ngày 30 tháng 09 năm 2020, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 571 người, trong đó số cán bộ quản lý là 48 người.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: *Không*

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: *Không*

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: *Không*

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Có thể so sánh được các thông tin trên Báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đặc thù áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: *Nhật ký chứng từ.*

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1).

- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2).

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn chi tiết thực hiện các quyết định đợt 1,2,3 cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.

- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VNĐ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo thông báo của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Theo thông báo của các Ngân hàng nơi Công ty có khoản vay nhưng không vượt quá 150% lãi suất do ngân hàng Nhà nước quy định.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: *Không có*

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo giá bình quân gia quyền.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây

dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Tài sản cố định vô hình:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh chỉ được xác định ghi chép trên sổ kế toán khi thực tế phát sinh các giao dịch thỏa thuận trên hợp đồng.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Công ty tính và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Là chi phí sẽ phân bổ trong một chu kỳ kinh doanh của Công ty

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Là các khoản nợ theo hợp đồng, theo thỏa ước với người lao động và nợ ngân sách được phép theo quy định của Nhà nước. Các khoản nợ được theo dõi cho từng đối tượng cụ thể.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Được ghi nhận theo từng lần rút vốn

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Dự phòng nợ phải trả được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Không có

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

Không có

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Công ty hoạt động theo Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp số 4600422240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 01/01/2008 và thay đổi lần thứ 3 ngày 21/05/2014, và cho đến ngày kết thúc kỳ tài chính các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	*Vốn điều lệ*		
	Theo Giấy CNKD (VND)	*Vốn thực góp (VND)*	*%*
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc	*61.659.600.000*	*61.659.600.000*	*51,383%*
Các cổ đông khác	*58.340.400.000*	*58.340.400.000*	*48,617%*
Cộng	***120.000.000.000***	***120.000.000.000***	***100,000%***

+ Thặng dư vốn cổ phần là giá trị tăng trên giá chào bán cổ phiếu ra công chúng và có giá trị là: 464.476.156 VNĐ.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

(i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

(iii) Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận như sau:

- Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên thông báo của ngân hàng và tổ chức tài chính.

- Doanh thu phát sinh từ lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên ước tính của đơn vị căn cứ vào tỷ giá tại ngày phát sinh các nghiệp vụ (đối với lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện) và tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính (đối với lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện).

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng (hoặc CCDV)

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

- Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Hàng quý, căn cứ vào tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp để ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm đó, phải ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

- Khi lập Báo cáo tài chính, xác định chi phí thuế thu nhập hoãn lại theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Thuế thu nhập doanh nghiệp".

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN :

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền :

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
- Tiền mặt	160.078.270	399.490.543
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.599.171.222	17.274.329.871
- Tiền đang chuyển	0	0
Cộng:	**17.759.249.492**	**17.673.820.414**

2. Các khoản đầu tư tài chính

0 0

	Cuối kỳ			**Đầu năm**		
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
a. Chứng khoán kinh doanh (Chi tiết theo biểu 02A-TM-TKV)						
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1. Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2. Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết theo biểu 02C-TM-TKV)						
Cộng:	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

3. Phải thu của khách hàng

(Chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)

4. Phải thu khác

(Chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

(Chi tiết từng loại tài sản thiếu kèm theo: Không có)

6. Nợ xấu

(Chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)

7. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	*Giá dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá dự phòng*
- Hàng mua đang đi trên đường	0	0	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	6.761.641.726	69.087.180	5.826.349.594	121.750.766
- Công cụ, dụng cụ	53.148.534		30.993.257	
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	23.029.152.956		6.797.666.961	
- Thành phẩm	0	0	0	
- Hàng hoá	0		0	
- Hàng gửi đi bán	478.779.331	0	0	
Cộng gía gốc hàng tồn kho:	**30.322.722.547**	**69.087.180**	**12.655.009.812**	**121.750.766**
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất	*111.131.832*	*69.087.180*	*204.463.983*	*121.750.766*
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;	*29.774.856.036*		*12.533.259.046*	

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do trong năm một số vật tư Công ty đã cho gia công chế tạo lại để phù hợp với thiết bị và đưa vào sử dụng, một số vật tư được chuyển nhượng để thu hồi vốn .

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	*Giá có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá có thể thu hồi*
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	0	0	0	0
Cộng	**0**	**0**	**0**	**0**

b. Xây dựng cơ bản dở dang

(Chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

(Chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

(Chi tiết theo biểu 11-TM-TKV)

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

(Chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)

13. Chi phí trả trước

(Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

14. Tài sản khác

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
a. Ngắn hạn	*0*	*0*
b. Dài hạn	*0*	*0*
Cộng:	**0**	**0**

0

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	**5.844.078.230**	**5.844.078.230**	**226.510.007.921**	**236.605.368.491**	**15.939.438.800**	**15.939.438.800**
- Ngân hàng TMCP Vietinbank	577.773.414	577.773.414	165.312.221.803	180.239.442.042	15.504.993.653	15.504.993.653
- Ngân hàng TMCP BIDV	168.319.400	168.319.400	14.259.619.144	14.096.481.027	5.181.283	5.181.283
- Ngân hàng TMCP MB	5.097.985.416	5.097.985.416	46.938.166.974	42.269.445.422	429.263.864	429.263.864
b. Vay dài hạn	**31.902.546.947**	**31.902.546.947**	**26.963.152.842**	**23.037.984.315**	**27.977.378.420**	**27.977.378.420**
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	7.476.891.937	7.476.891.937	11.990.075.864	27.010.301.607	22.497.117.680	22.497.117.680
- Kỳ hạn 01 - 03 năm	16.925.655.010	16.925.655.010	5.473.076.978	(5.972.317.292)	5.480.260.740	5.480.260.740
- Kỳ hạn 03 - 05 năm (BIDV, Quỹ BVMT	7.500.000.000	7.500.000.000	9.500.000.000	2.000.000.000		0
Cộng:	**37.746.625.177**	**37.746.625.177**	**253.473.160.763**	**259.643.352.806**	**43.916.817.220**	**43.916.817.220**

0 0

c. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống				0		0
Trên 1 năm - 5 năm						
Trên 5 năm						
						0

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	*Cuối năm*		*Đầu năm*	
	Gốc	*Lãi*	*Gốc*	*Lãi*
Vay		0		0
Nợ thuê tài chính				
Lý do chưa thanh toán				
				0

đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

(Chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)

17. Trái phiếu phát hành

(Chi tiết theo biểu 17-TM-TKV)

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị đã mua trong kỳ
- Các thuyết minh khác

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

(Chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

20. Chi phí phải trả:

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
1. Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
2. Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc		
3. Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
4. Các khoản trích trước khác (Phụ cấp HĐQT & BKS)	50.400.000	236.280.000
5. Lãi vay	1.207.468.986	1.486.309.394
6. Các khoản khác	2.643.730.328	1.454.558.868
- Tiền thuê đất	*118.746.060*	*118.746.060*
- Trích trước công tác phí thị trường + PX Cơ điện		*48.852.242*
- Chi phí quản lý 3 mỏ (Tổng cty CNM Việt Bắc)	*254.443.302*	*123.938.846*
- Chi phí phải trả tiền điện	*2.270.540.966*	*1.163.021.720*
Cộng	**3.901.599.314**	**3.177.148.262**

21. Phải trả khác:

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	166.243.865	83.929.180
- Bảo hiểm xã hội, y tế	0	0
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	488.242.750	770.886.750
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.387.967.905	2.542.229.630
Cộng	**3.042.454.520**	**3.397.045.560**
b. Dài hạn (Chi tiết cho từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	**0**	**0**
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng		

22. Doanh thu chưa thực hiện:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	**0**	**0**
- Nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
b. Dài hạn	**0**	**0**
- Nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	**0**	**0**
- Nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0
Cộng	**0**	**0**

23. Dự phòng phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	**7.086.699.999**	**0**
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	7.086.699.999	0
'+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	*7.086.699.999*	
'+ CF Hội nghị khách hàng + Trang phục		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
b. Dài hạn	**448.760.984**	**414.379.694**
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		0
'+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		
'+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch		
- Ký quỹ phục hồi môi trường	448.760.984	414.379.694
Cộng	**7.535.460.983**	**414.379.694**

24 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng.		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	**0**	**0**

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	**0**	**0**

25 - Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	**Tổng cộng**
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	**100.000.000.000**	**464.476.156**	**0**	**0**	**0**	**0**	**63.307.138.696**	**0**	**163.771.614.852**
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước							42.171.238.526		42.171.238.526
- Tăng khác						0	0		0
- Giảm vốn trong năm trước									0
- Lỗ trong năm						0			0
- Giảm khác (cổ tức+quỹ KT,PL)							(31.192.503.259)		(31.192.503.259)
Số dư đầu năm nay	**100.000.000.000**	**464.476.156**	**0**	**0**	**0**	**0**	**74.285.873.963**	**0**	**174.750.350.119**
- Tăng vốn trong năm r	20.000.000.000								20.000.000.000
- Lãi trong năm nay							26.204.843.456		26.204.843.456
- Tăng khác			0			0			0
- Giảm vốn trong năm									0
- Lỗ trong năm nay									0
- Giảm khác (cổ tức+quỹ KT,PL)						0	(39.703.801.234)		(39.703.801.234)
Số dư cuối kỳ này	**120.000.000.000**	**464.476.156**	**0**	**0**	**0**	**0**	**60.786.916.185**	**0**	**181.251.392.341**

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
- Vốn góp của Nhà nước (Cổ phần Nhà nước)	61.659.600.000	51.383.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)	58.340.400.000	48.617.000.000
- Vốn tự bổ sung		
- Khác		
Cộng	**120.000.000.000**	**100.000.000.000**